

CHUYÊN MỤC

KINH TẾ HỌC - XÃ HỘI HỌC

CHUYỂN DỊCH DÂN SỐ VÙNG TÂY NAM BỘ TRONG TẦM NHÌN SO SÁNH VỚI CẢ NƯỚC VÀ CÁC VÙNG KHÁC Ở VIỆT NAM: 1979-2014

LÊ THANH SANG*
NGUYỄN ĐẶNG MINH THẢO**

Bài viết phân tích quá trình chuyển dịch dân số vùng Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1979-2014, đúc rút từ kết quả các cuộc tổng điều tra dân số Việt Nam. Một số khuôn mẫu chính được khái quát như sau: tốc độ tăng dân số đang giảm dần nhưng ở thành thị vẫn cao hơn rất nhiều so với nông thôn dù tỷ lệ dân số thành thị còn thấp; qui mô dân số nông thôn đang giảm dần trong khoảng 15 năm trở lại đây; và cơ cấu dân số đang chuyển dần từ trẻ sang giai đoạn đầu của quá trình lão hóa dân số. So với các vùng khác, quá trình suy giảm dân số nông thôn ở vùng Tây Nam Bộ diễn ra sớm hơn vì đây là nơi có tỷ lệ lao động xuất cư ra khỏi vùng cao hơn. Xu hướng lão hóa dân số và suy giảm dân số nông thôn đặt ra nhiều thách thức đối với hệ thống chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội cho người cao tuổi cũng như mức lợi tức dân số của vùng.

Từ khóa: chuyển dịch dân số, dân số thành thị, dân số nông thôn, lão hóa dân số, lợi tức dân số, Tây Nam Bộ

Nhận bài ngày: 5/6/2017; đưa vào biên tập: 6/6/2017; phản biện: 6/6/2017; duyệt đăng: 15/6/2017

1. GIỚI THIỆU

Dân số là một nhân tố quan trọng của phát triển. Quá trình chuyển dịch dân số, bao gồm cả những thay đổi về qui mô, cơ cấu và phân bố dân số, có tác

động trực tiếp và gián tiếp đến các yếu tố cung - cầu về lao động, cơ cấu lao động, các dịch vụ xã hội và an sinh xã hội, sự tăng trưởng của các ngành kinh tế cũng như mức lợi tức⁽¹⁾ mà dân số mang lại. Quá trình này do vậy liên quan mật thiết đến các chính

*, ** Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

sách phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và vùng lãnh thổ.

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu về các thành tố của dân số là mức sinh, mức chết, và di cư ở vùng Tây Nam Bộ (TNB) cũng như các chính sách liên quan. Trước hết, cần phải kể đến các cơ sở dữ liệu và công trình nghiên cứu của Tổng cục Thống kê dựa trên các cuộc Tổng điều tra dân số (TĐTDS) 1979, 1989, 1999, 2009; Điều tra dân số (ĐTDS) giữa kỳ 2014, cũng như các cuộc điều tra quốc gia về di cư nội địa, kế hoạch hóa gia đình, và lao động việc làm⁽²⁾. Tiếp đến là các chương trình, đề tài nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, mà dân số, di cư, lao động việc làm, y tế, giáo dục, an sinh xã hội là các chủ đề quan trọng được nghiên cứu (xem Bùi Thế Cường 2009). Nhiều công trình nghiên cứu và xuất bản phẩm khác về dân số và di cư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cũng được thực hiện trong những năm qua.

Tuy nhiên, hầu hết các công trình nghiên cứu và xuất bản phẩm trên chỉ dựa trên các cuộc điều tra mẫu và tập trung phân tích các vấn đề tại thời điểm nghiên cứu, trong khi các xuất bản phẩm của Tổng cục Thống kê dựa trên TĐTDS và các cuộc điều tra quốc gia khác cũng chỉ thường so sánh các vấn đề nghiên cứu với cuộc điều tra ngay trước đó và chủ yếu ở phạm vi toàn quốc. Chưa có nghiên cứu nào tập trung phân tích một cách hệ thống các khuôn mẫu vĩ mô của

quá trình chuyển dịch dân số toàn vùng TNB từ trước Đổi mới cho đến nay trên cơ sở các bộ số liệu TĐTDS, mà quá trình dân số này có thể đặt ra nhiều vấn đề đối với phát triển bền vững của vùng trong thời gian tới.

Bài viết là một nỗ lực đóng góp vào việc nhận diện các xu hướng chuyển dịch dân số của vùng TNB trong tầm nhìn so sánh với toàn quốc và các vùng khác từ sau giải phóng đến nay trên cơ sở phân tích số liệu các cuộc TĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014, qua đó chỉ ra một số vấn đề nổi lên cần được quan tâm trong thời gian tới. Các bộ số liệu trên đóng vai trò không thể thay thế trong việc đánh giá các khuôn mẫu vĩ mô của quá trình dân số học trong suốt 35 năm qua cả ở cấp độ quốc gia, liên vùng và nội vùng một cách hệ thống và đồng bộ.

2. XU HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG DÂN SỐ: SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TNB VỚI CÁC VÙNG TRONG CẢ NƯỚC VÀ GIỮA NÔNG THÔN VỚI THÀNH THỊ

Quá trình dân số ở vùng TNB trong 35 năm qua (1979-2014) thể hiện 4 đặc điểm chính: (1) qui mô dân số không ngừng tăng lên nhưng tốc độ tăng dân số giảm dần; (2) tốc độ tăng dân số ở thành thị cao hơn rất nhiều so với nông thôn; (3) dù quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhưng tỷ lệ đô thị hóa vẫn còn thấp và tốc độ tăng chậm hơn so với bình quân cả nước và (4) đáng lưu ý là qui mô dân số nông thôn đã giảm dần trong khoảng 15 năm trở lại đây. Về cơ bản, hai đặc điểm đầu phù

Bảng 1: Quy mô tăng trưởng và tỷ lệ tăng trưởng dân số toàn quốc và các vùng ở Việt Nam phân theo thành thị-nông thôn: 1979-2014

	Tỷ trọng dân số đô thị-nông thôn (%)					Tỷ lệ tăng trưởng (%)			
	1979	1989	1999	2009	2014	79-89	89-99	99-09	09-14
CHUNG (000)	52.729	64.376	76.324	85.847	90.493	11,642	11,948	9,523	4,646
Tổng dân số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	2,00	1,70	1,18	1,05
Dân số TT	19,2	19,4	23,7	29,6	33,1	2,11	3,69	3,42	3,26
Dân số NT	80,8	80,6	76,3	70,4	66,9	1,97	1,16	0,36	0,05
TD-MNPB (000)	6,242	8,329	10,990	11,054	11,634	2,087	2,661	63	580
Tổng dân số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	3.04	2.77	0.06	1.02
Dân số TT	12.6	12.0	13.4	15.9	17.0	2.51	3.90	1.72	2.46
Dân số NT	87.4	88.0	86.6	84.1	83.0	3.11	2.61	-0.23	0.74
ĐBSH (000)	3,629	5,317	16,897	19,584	20,650	1,687	1,580	2,688	1,065
Tổng dân số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	1.23	0.98	1.48	1.06
Dân số TT	16.1	16.9	21.7	29.3	33.8	1.72	3.50	4.47	3.88
Dân số NT	83.9	83.1	78.3	70.7	66.2	1.13	0.38	0.46	-0.24
MT (000)	13,297	15,868	18,087	18,835	19,482	2,571	2,219	748	647
Tổng dân số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	1.86	1.31	0.41	0.68
Dân số TT	13.5	15.7	19.1	24.0	27.1	3.42	3.26	2.71	3.06
Dân số NT	86.5	84.3	80.9	76.0	72.9	1.59	0.90	-0.23	-0.14
TN (000)	1,483	2,490	4,060	5,115	5,505	1,007	1,570	1,055	389
Tổng dân số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	5.46	4.89	2.31	1.47
Dân số TT	19.6	21.9	27.2	28.2	29.1	6.59	7.06	2.69	2.05
Dân số NT	80.4	78.1	72.8	71.8	70.9	5.16	4.18	2.16	1.23
ĐNB (000)	6,152	7,797	10,159	14,067	15,721	1,644	2,362	3,909	1,654
Tổng dân số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	2.49	2.65	3.26	2.22
Dân số TT	54.3	46.8	55.1	57.2	62.3	0.94	4.26	3.63	3.92
Dân số NT	45.7	53.2	44.9	42.8	37.7	4.08	0.96	2.77	-0.30
TNB (000)	11,930	14,172	16,131	17,191	17,502	2,242	1,959	1,061	310
Tổng dân số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1,81	1,29	0,64	0,36
Dân số TT	14,3	14,8	17,2	22,8	24,7	2,12	2,79	3,44	1,92
Dân số NT	85,7	85,2	82,8	77,2	75,3	1,65	1,01	-0,06	-0,13

Ghi chú: TT: thành thị, NT: nông thôn, TD-MNPB: trung du-miền núi phía Bắc, ĐBSH: Đồng bằng sông Hồng, MT: miền Trung, TN: Tây Nguyên, ĐNB: Đông Nam Bộ, TNB: Tây Nam Bộ.

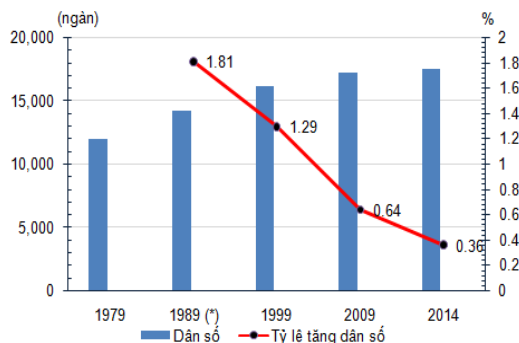
Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc TĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

hợp với khuôn mẫu chung của cả nước nhưng hai đặc điểm sau phản ánh tính chất của một số vùng mà khu vực đô thị trong vùng ít có khả năng tạo ra nhiều cơ hội việc làm, dẫn đến tỷ suất xuất cư từ nông thôn ra khỏi vùng cao, mà TNB là nơi xuất hiện xu hướng này sớm nhất và rõ nhất.

Kết quả phân tích số liệu các cuộc TĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014 phản ánh rõ nét các đặc điểm trên (xem Bảng 1). Tại thời điểm TĐTDS 1979, dân số vùng TNB là 11.930.000 người và tại thời điểm ĐTDS giữa kỳ 2014 đạt mức 17.502.000 người, tức tăng khoảng gấp rưỡi sau 35 năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số của vùng đã giảm rõ rệt sau mỗi thập niên, từ 1,72%/năm trong thập niên 1979-1989 đã giảm xuống mức rất thấp, chỉ 0,36%/năm trong giai đoạn 2009-2014.

Tuy nhiên, có sự khác biệt rất lớn về tốc độ tăng trưởng dân số giữa khu vực thành thị và nông thôn trong vùng.

Hình 1. Tăng trưởng dân số và tỷ lệ tăng trưởng dân số vùng TNB: 1979-2014



Nguồn: Lê Thanh Sang, 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc TĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

Tốc độ tăng dân số thành thị trong thập niên 1979-89 chỉ cao hơn không nhiều so với nông thôn (2,24% so với 1,74% tương ứng) nhưng sự khác biệt này đã tăng lên gần gấp 3 lần (2,79% so với 1,01%), chủ yếu không phải do dân số thành thị tăng lên nhiều mà do dân số nông thôn tăng lên ít.

Có thể nói dù chính sách Đổi mới chính thức bắt đầu từ năm 1986, tác động lan tỏa của Đổi mới đối với di biến động dân số chỉ bắt đầu rõ rệt từ thập niên 1990 do độ trễ của nó. Do vậy, trong thập niên 1979-1989, sự khác biệt về tốc độ tăng dân số giữa nông thôn và thành thị chưa lớn. Trong thập niên 1989-1999, di biến động dân số bắt đầu tăng tốc do những đổi mới trong chính sách kinh tế và quản lý hộ khẩu bắt đầu tác động đến quá trình đô thị hóa, tạo nên sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị.

Trong thập niên 1999-2009, sự khác biệt này còn lớn hơn nhiều do tốc độ tăng dân số thành thị rất cao trong khi tốc độ tăng dân số ở nông thôn là âm (3,44% so với -0,06%). Đây là thời kỳ mà tốc độ tăng trưởng dân số thành thị của vùng TNB cao nhất, gắn với quá trình Cần Thơ trở thành thành phố trực thuộc trung ương (2003) và chia tách các tỉnh, dẫn đến việc mở rộng, nâng cấp nhiều thành phố trong vùng. Trong 5 năm cuối (2009-2014), tốc độ tăng dân số thành thị đã giảm xuống nhưng mức giảm qui mô dân số nông thôn cũng sâu hơn (1,92% so với -0,13%). Sự giảm sút dân số nông

thôn nhiều hơn trong khi tốc độ tăng dân số thành thị thấp hơn so với thập niên trước (1999-2009) chứng tỏ rằng mở rộng địa giới thành thị là một nhân tố quan trọng giải thích cho sự tăng trưởng dân số thành thị của vùng TNB, đồng thời cho thấy khả năng thu hút di dân nông thôn - thành thị dựa trên năng lực kinh tế của các thành phố trong vùng là có giới hạn, và quan trọng hơn còn cho thấy có các dòng xuất cư ra khỏi vùng rất lớn, do dân số nông thôn tiếp tục giảm dù tỷ suất tăng tự nhiên vẫn cao hơn nhiều so với mức sinh thay thế.

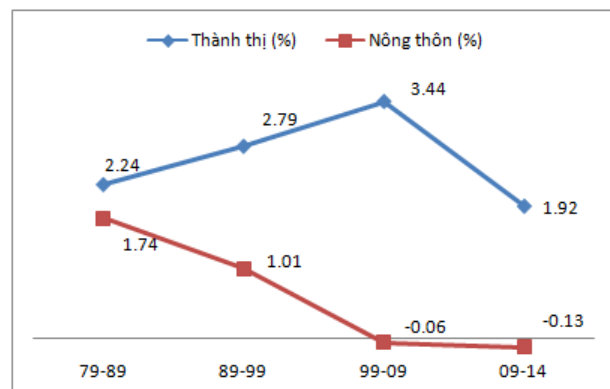
Tương ứng với các động thái dân số trên, tỷ lệ đô thị hóa của vùng TNB tăng không đáng kể trong thập niên 1979-1989 (14,3% lên 14,8%) nhưng tăng nhẹ trong thập niên 1989-1999 lên 17,2%, tăng nhanh trong thập niên 1999-2009 lên 22,8% và chỉ tăng lên 24,7% trong 5 năm cuối 2009-2014.

Trong suốt 35 năm qua, tỷ lệ tăng dân số ở vùng TNB đều thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ tăng dân số bình quân cả nước và sự khác biệt ngày càng được mở rộng. Tốc độ tăng dân số thấp hơn một phần là do tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở vùng TNB thấp hơn so với trung bình cả nước⁽³⁾, nhưng đây không phải là lý do chính, mà chủ yếu là do qui mô dân số di cư ra khỏi vùng ngày càng tăng lên

(Lê Thanh Sang - Nguyễn Ngọc Toại 2017: 10, 15).

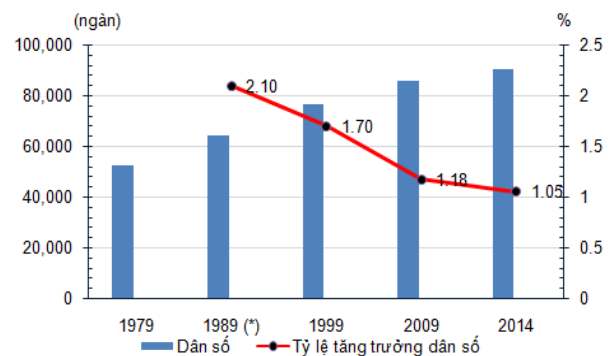
Trên phạm vi cả nước, quá trình đô thị hóa được tăng tốc trong thập niên 1990 đã làm cho dân số đô thị tăng lên nhanh chóng, chủ yếu do số người di cư từ nông thôn đến thành thị tăng lên và sự mở rộng địa giới thành thị dù tốc độ tăng dân số tự nhiên ở

Hình 2. Tỷ lệ tăng trưởng dân số nông thôn và thành thị vùng TNB: 1979-2014



Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc ĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

Hình 3. Tăng trưởng dân số và tỷ lệ tăng trưởng dân số toàn quốc: 1979-2014



Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc ĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

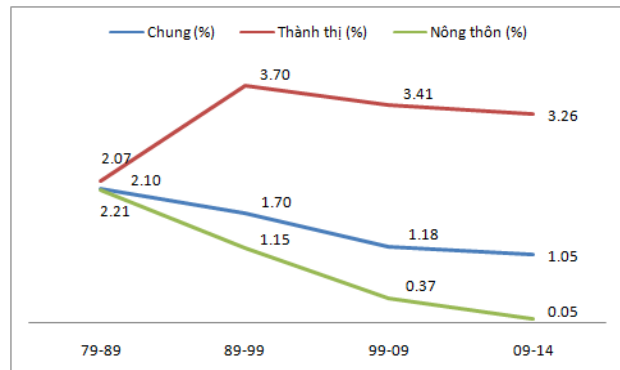
thành thị thường thấp hơn so với nông thôn⁽⁴⁾. Dân số thành thị ở Việt Nam chiếm 19,2% năm 1979 và chỉ ở mức 19,4% năm 1989 đã tăng dần lên các mức 23,7% năm 1999, 29,6% năm 2009, và 33,1% năm 2014.

Như vậy, so với bình quân cả nước thì tỷ lệ dân số thành thị và tốc độ đô thị hóa ở vùng TNB thấp hơn đáng kể. Điều này liên quan đến chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của vùng là tập trung chủ yếu vào nông nghiệp, trong khi khu vực đô thị không tạo ra nhiều cơ hội việc làm để thu hút lao động từ nông thôn. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng yếu kém một phần do cấu tạo địa chất tạo ra những hạn chế khách quan cho sự phát triển các trung tâm đô thị-công nghiệp của vùng. Do các đặc điểm kinh tế sinh thái của vùng đất nông nghiệp bằng phẳng dày đặc sông ngòi, các thành phố, thị xã, thị trấn của vùng được phân bố khá đều, hình thành một hệ thống đô thị có tính thứ bậc với Cần Thơ là thành phố trung tâm⁽⁵⁾, nhưng do những giới hạn về nguồn lực kinh tế và điều kiện sinh thái, các thành thị của vùng có qui mô trung bình và nhỏ. Bởi các thành thị này chủ yếu đóng vai trò cung cấp, phân phối hàng hóa, dịch vụ cho vùng và tập hợp các sản phẩm nông nghiệp-thủy sản của vùng cho mạng lưới thị trường rộng lớn hơn (ngoài vùng và xuất khẩu), cũng như thực hiện các chức năng quản lý hành chính. Ngoài ra, việc

không có nền công nghiệp lớn mạnh khiến các thành phố của vùng thiếu năng lực để thu hút đông đảo lao động di cư từ khu vực nông thôn.

Hơn nữa, một đặc điểm rất đáng lưu ý là tình trạng giảm sút dân số nông thôn của vùng TNB đã xảy ra trong khi dân số nông thôn toàn quốc vẫn còn tăng ở mức thấp (trung bình 0,37%/năm trong thời kỳ 1999-2009 và 0,05%/ năm trong thời kỳ 2009-2014). Mặc dù dân số nông thôn ở Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), Bắc Trung Bộ-Duyên hải miền Trung (BTB-DHMT) và Đông Nam Bộ (ĐNB) cũng đã giảm trong thời kỳ 2009-2014, tương ứng -0,24; -0,14; và -0,30, nhưng qui mô dân số nông thôn ở TNB đã giảm trước đó 10 năm. Với mức sinh tự nhiên vẫn vượt quá mức sinh thay thế, việc giảm sút dân số nông thôn ở nhiều vùng, trong đó có TNB, hiện nay cho thấy không phải tăng tự nhiên, mà di cư nông thôn - thành thị và mở rộng địa giới thành thị

Hình 4. Tỷ lệ tăng trưởng dân số nông thôn và thành thị toàn quốc: 1979-2014



Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc ĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

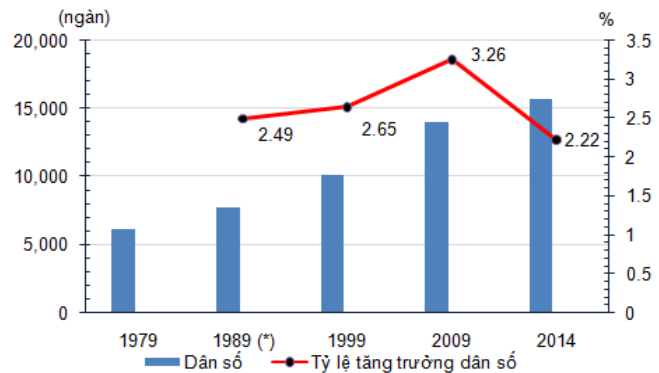
mới là yếu tố giải thích cho quá trình giảm dân số nông thôn hiện nay (Lê Thanh Sang - Nguyễn Ngọc Toại 2017).

Ngược lại với TNB, vùng ĐNB đạt mức tăng trưởng dân số cao nhất và ổn định nhất cả nước cho đến nay, không phải do mức tăng tự nhiên cao mà chủ yếu là do yếu tố nhập cư, kể cả ở khu vực nông thôn trong giai đoạn trước đổi mới và khu vực thành thị trong giai đoạn từ đổi mới đến nay do những lợi thế phát triển của mình.

Cho đến thời kỳ 2009-2014, vùng ĐNB vẫn giữ được tốc độ tăng dân số thành thị ở mức trung bình 3,92%/năm trong khi tốc độ tăng dân số thành thị trên toàn quốc là 3,26%/năm. Ngược dòng thời gian, tỷ lệ tăng trưởng dân số nông thôn của vùng trong thời kỳ 1979-1989 lên đến 4,08%. Mặc dù không phải là chủ đề phân tích chính trong bài này, động thái dân số vùng ĐNB liên quan chặt chẽ với động thái dân số vùng TNB vì vùng ĐNB là nơi đến của trên 50% số người xuất cư ra khỏi vùng (Lê Thanh Sang - Nguyễn Ngọc Toại 2017: 14).

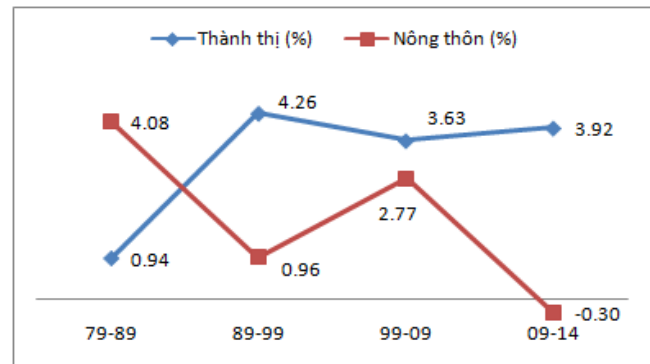
Như vậy, động thái dân số của các vùng phụ thuộc chủ yếu vào mức độ di động của dân số, trong đó quan

Hình 5. Tăng trưởng dân số và tỷ lệ tăng trưởng dân số vùng ĐNB: 1979-2014



Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc TĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

Hình 6. Tỷ lệ tăng trưởng dân số nông thôn và thành thị vùng ĐNB: 1979-2014



Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Tổng hợp số liệu từ các cuộc TĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014.

trọng nhất là di cư nông thôn - thành thị và sự mở rộng địa giới thành thị. Sự tăng lên không nhiều dân số thành thị trong khi dân số nông thôn giảm sút nhiều của vùng TNB (và cả vùng BTB&DHMT nữa) thời gian qua, một cách gián tiếp, cho thấy có dòng di dân nông thôn hướng ra ngoài vùng rất lớn từ khoảng 2 thập niên gần đây, trong khi sự suy giảm dân số nông

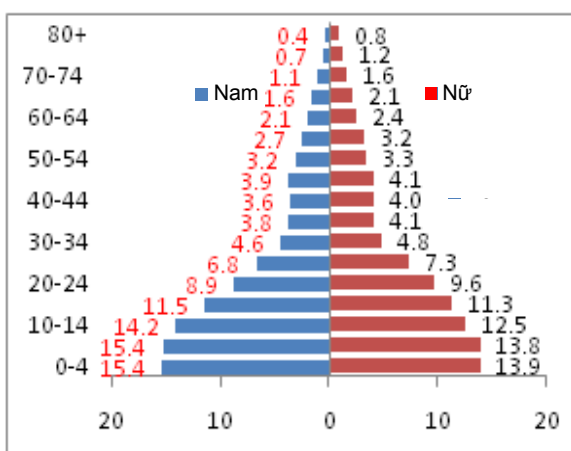
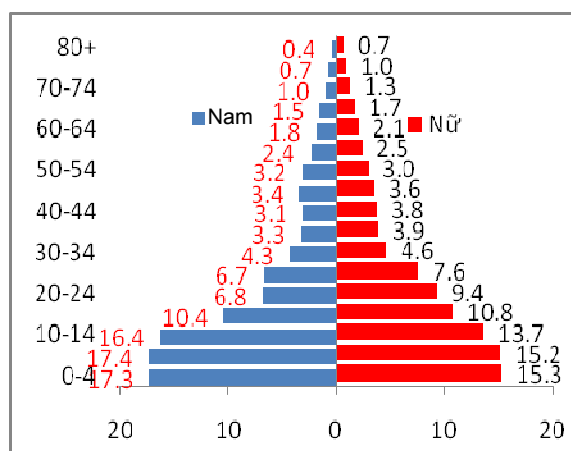
thôn ở ĐBSH và ĐNB chủ yếu là do mở rộng địa giới thành thị và di cư nông thôn - thành thị nội vùng do dân số thành thị của 2 vùng này tăng lên rất nhanh.

3. XU HƯỚNG LÃO HÓA DÂN SỐ: SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TÂY NAM BỘ VỚI TOÀN QUỐC

Ngoài qui mô và tốc độ tăng trưởng dân số, cấu trúc tuổi của dân số là một yếu tố quan trọng đối với các lĩnh vực kinh tế xã hội. Các hành vi kinh tế và các nhu cầu cần đáp ứng rất khác nhau giữa các giai đoạn của đời sống con người nên sự thay đổi cấu trúc tuổi của dân số có tác động rất lớn. Kết quả phân tích cơ cấu phân theo nhóm tuổi 5 năm và theo nam/nữ ở vùng TNB và trên phạm vi toàn quốc qua các cuộc ĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009 và ĐTDS giữa kỳ 2014 cho thấy: Một là, phù hợp với quá trình quá độ dân số trên toàn quốc, dân số vùng TNB đang chuyển từ cơ cấu dân số trẻ sang giai đoạn đầu của quá trình lão hóa dân số. Hai là, quá trình lão hóa dân số ở vùng TNB diễn ra sớm hơn so với trung bình toàn quốc. Ba là, quá trình lão hóa dân số sẽ diễn ra trước ở khu vực nông thôn do tác động của di cư nông thôn - thành thị.

Có thể thấy trong thời kỳ trước Đổi mới (Hình 7), dân số năm 1979 là cơ cấu dân số trẻ, với tỷ trọng dân số sinh sau luôn cao hơn so với nhóm tuổi sinh trước đó. Hơn nữa, tỷ trọng nhóm tuổi từ 14 trở xuống ở vùng

Hình 7. Tháp tuổi dân số vùng TNB (trái) và cả nước (phải): 1979

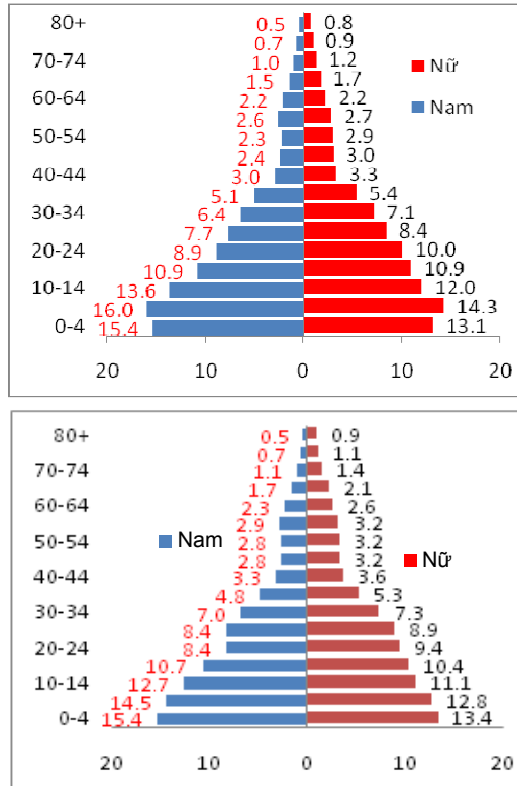


Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Xử lý số liệu từ cuộc ĐTDS 1979.

TNB cao hơn so với các nhóm tuổi tương ứng trong dân số toàn quốc và tỷ suất nam trong các nhóm tuổi này cũng cao hơn so với nữ. Điều này cho thấy mức sinh của vùng trong thời kỳ này là cao hơn mức bình quân của cả nước.

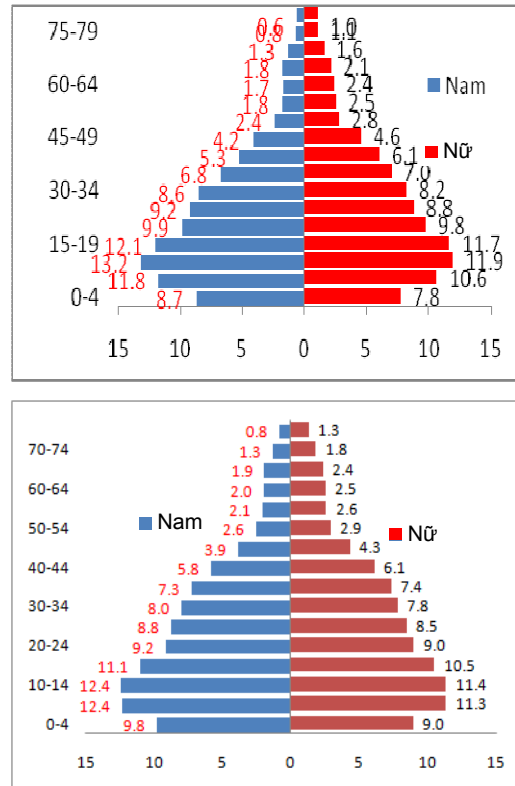
Một thập niên sau đó (Hình 8), sự khác biệt đối với nhóm mới sinh ở vùng TNB và toàn quốc có sự giảm bớt và đạt đến mức cân bằng đối với nhóm 0 - 4 tuổi. Điều này cho thấy các chính sách kế hoạch hóa gia đình đã

Hình 8. Tháp tuổi dân số vùng TNB (trái) và cả nước (phải): 1989



Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Xử lý số liệu từ cuộc TĐTDS 1989.

Hình 9. Tháp tuổi dân số vùng TNB (trái) và cả nước (phải): 1999



Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Xử lý số liệu từ cuộc TĐTDS 1999.

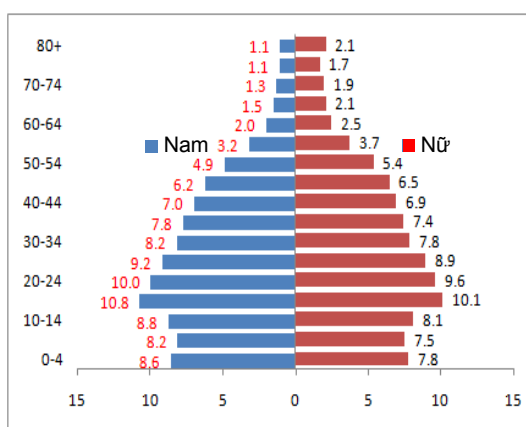
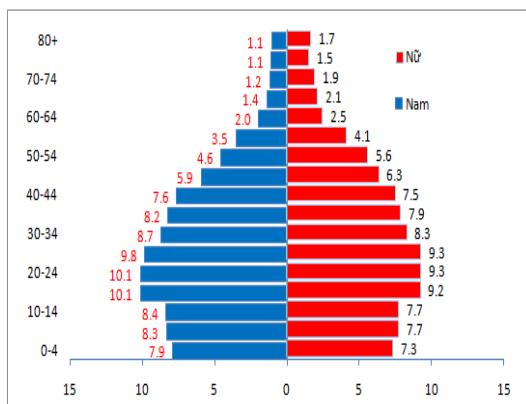
phát huy tác dụng và mức sinh được kiểm soát như mức trung bình của cả nước. Cho đến thời điểm này, các dòng di cư nông thôn - thành thị mới chỉ bắt đầu và chưa có tác động đáng kể đến quá trình dịch chuyển dân số về mặt không gian. Mức tăng tự nhiên, chủ yếu là giảm nhanh mức sinh, đóng vai trò quan trọng đối với động thái dân số.

Vào cuối thập niên 2000, tỷ trọng dân số vùng TNB trong nhóm 0 - 4 tuổi và nhóm 5 - 9 tuổi giảm rõ rệt so với các nhóm tuổi sinh trước đó và so với các nhóm tuổi tương ứng của toàn quốc. Điều này cho thấy cơ cấu dân số bắt

đầu diễn ra quá trình quá độ dân số dù cơ cấu dân số vẫn là dân số trẻ do các nhóm tuổi lao động và sắp bước vào độ tuổi lao động vẫn chiếm tỷ trọng cao, nhưng qui mô các nhóm tuổi trẻ hơn đã bắt đầu giảm sút và vùng TNB có sự giảm sút trước.

Cần lưu ý rằng xu hướng này có thể liên quan đến quá trình di cư ra khỏi vùng (chủ yếu là đến vùng ĐNB) ngày càng đông của những người trẻ đang trong độ tuổi sinh đẻ (không được phân tích trong bài này), cũng là nhân tố làm cho mức sinh ở vùng này giảm sút bên cạnh việc giảm tỷ suất sinh thô của dân số.

Hình 10. Tháp tuổi dân số vùng TNB (trái) và cả nước (phải): 2009

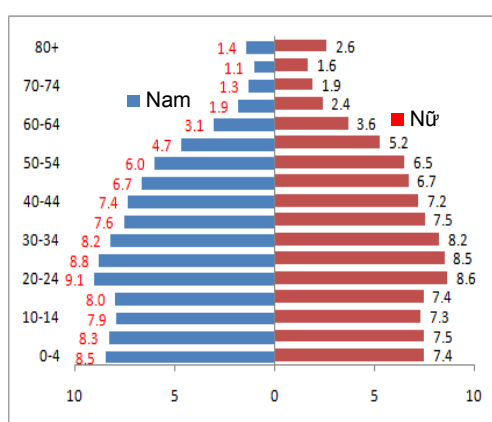
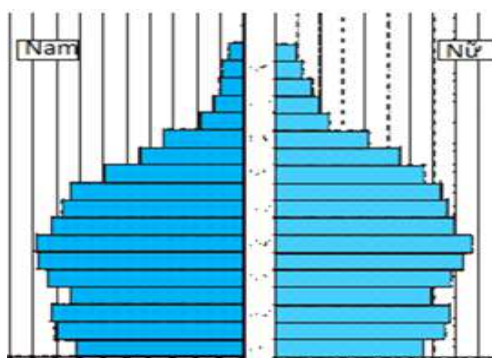


Nguồn: Lê Thanh Sang, 2016. Xử lý số liệu từ cuộc TĐTDS 2009.

Xu hướng quá độ dân số ở vùng TNB và cả nước trong các thời kỳ 1999-2009 và 2009-2014 về cơ bản thể hiện các đặc điểm tương tự như thời kỳ 1989-1999 nhưng cơ cấu tuổi của dân số vùng TNB tiếp tục giảm ở nhóm tuổi sinh sau trong khi trong toàn quốc vẫn không thể hiện rõ rệt tính chất này.

So sánh cơ cấu tuổi của dân số thành thị và dân số nông thôn vùng TNB, có thể thấy ít có sự khác biệt trên tháp dân số (Hình 12). Tuy nhiên, số liệu thống kê cho thấy tại thời điểm TĐTDS 2009 dân số thành thị có tỷ

Hình 11. Tháp tuổi dân số vùng TNB (trái) và cả nước (phải): 2014

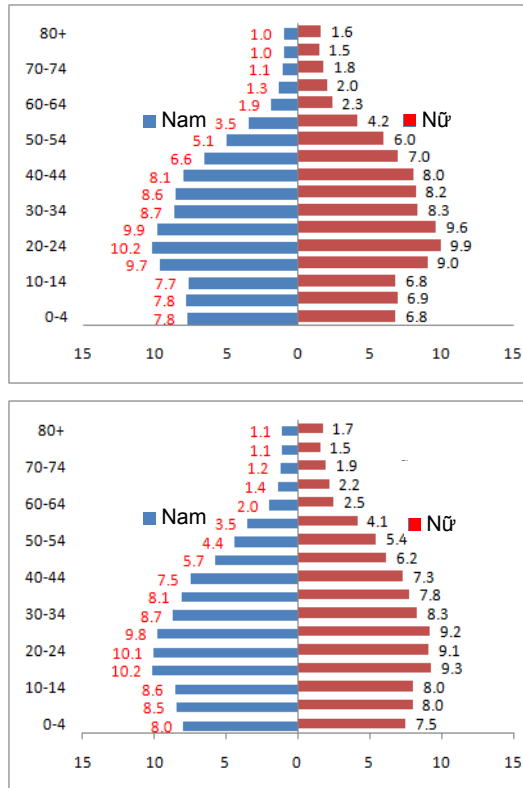


Nguồn: Lê Thanh Sang, 2016. Xử lý số liệu từ cuộc ĐTDS giữa kỳ 2014.

trọng trong nhóm tuổi lao động 20-54 tuổi cao hơn so với dân số nông thôn và có tỷ trọng nhóm 0-19 tuổi và 55 tuổi trở lên thấp hơn. Trên thực tế, sự khác biệt này còn lớn hơn nhiều do số liệu khai báo chính thức về số người di cư khỏi nơi ở là nông thôn thấp hơn. Các khảo sát thực địa năm 2016 của chúng tôi tiếp tục xác nhận tình trạng thiếu vắng nguồn nhân lực trẻ ở nông thôn và tình trạng trẻ em sống với ông bà do cha mẹ đi làm ở thành phố là rất phổ biến ở vùng TNB.

Các xu hướng chuyển dịch dân số về mặt không gian cũng như quá độ dân

Hình 12. Tháp tuổi dân số thành thị (trái) và nông thôn (phải) vùng TNB: 2009



Nguồn: Lê Thanh Sang. 2016. Xử lý số liệu từ cuộc TĐTDS 2009.

số đặt ra nhiều vấn đề trong phát triển bền vững vùng TNB.

4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ NỔI LÊN VÀ CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Với cơ cấu tuổi của dân số vùng TNB hiện nay, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động vẫn còn cao trong khoảng 2 thập niên tới dù tỷ trọng của nhóm 15-19 tuổi và nhỏ hơn hiện nay đã ít hơn so với nhóm 20 - 24 tuổi. Điều này có nghĩa là dân số của vùng đang còn tạo ra lợi tức kinh tế cao, nhưng sau đó sẽ bắt đầu giảm dần và lợi tức kinh tế tiến tới âm khi một người bước vào ngưỡng 65 tuổi (Bloom, Canning, and Sevilla 2003: 21). Hơn nữa, các kết

quả nghiên cứu cũng cho thấy hàng triệu lao động di cư từ TNB đến ĐNB trong thời gian qua (Lê Thanh Sang - Nguyễn Ngọc Toại 2017: 10, 15) và khoảng một nửa số hộ di cư tạm trú được khảo sát năm 2015 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương và Đắk Nông có gởi tiền về quê với số tiền gởi trung bình từ 200-300 ngàn/người/tháng trong khoản thu nhập bình quân đầu người từ 3,5-4 triệu đồng/tháng (WB-VASS 2016: 24). Do hầu hết lao động di cư có trình độ học vấn và tay nghề thấp nên thu nhập thấp, chỉ đủ để chi tiêu cho các nhu cầu cơ bản của bản thân và gia đình họ, mức tích lũy được là rất ít.

Hơn nữa, một bộ phận đông đảo lao động di cư làm việc trong các ngành thâm dụng lao động như may mặc, điện tử. Các doanh nghiệp này thường tuyển dụng những người trong độ tuổi 18-35 do còn tạo ra năng suất lao động cao. Nhiều người trong độ tuổi sau 40 có khả năng sẽ rời khỏi khu vực việc làm này và gia nhập vào khu vực phi chính thức, hoặc họ sẽ quay lại nông thôn và trở thành một sức ép lớn về kinh tế cho nông thôn cũng như gánh nặng chăm sóc y tế và bảo hiểm xã hội trong các thập niên tiếp theo, vì khi họ trở thành người cao tuổi mà số vốn tích lũy được rất ít.

Trong khi đó, quá trình lão hóa dân số ở TNB đang diễn ra nhanh hơn so với mức trung bình cả nước do tình trạng xuất cư cao của lực lượng lao động trẻ, kể cả những phụ nữ trẻ có mức

sinh cao, dẫn đến giảm mức sinh thô và tăng mức chết thô của vùng vì cơ cấu tuổi trung bình cao hơn. Các phân tích trên cho thấy cơ cấu dân số vùng TNB đã có sự chuyển đổi rõ rệt. Tỷ lệ phụ thuộc của người cao tuổi sẽ tăng nhanh trong 2 thập niên tới. Kết hợp với những yếu tố trên, vùng TNB có thể sẽ phải đối mặt với một vấn đề trong trung hạn là dân số trở nên lão hóa cùng với nghèo hóa khi những lớp di dân nông thôn-thành thị đầu tiên không thể tiếp tục tham gia vào thị trường lao động thành thị và trở về nông thôn để sinh sống.

Cuối cùng, cuộc cách mạng về tự động hóa và trí thông minh nhân tạo sẽ tác động trực tiếp đến thị trường

lao động việc làm, trong đó lao động trong các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như may mặc, điện tử... sẽ bị thay thế bởi robot nhiều nhất. Lao động dồi dào nhưng chất lượng thấp của vùng lúc đó sẽ không còn là lợi thế tương đối nữa mà trở thành thách thức nếu các chính sách giáo dục đào tạo không đạt hiệu quả.

Tóm lại, sự kết hợp giữa quá trình lão hóa dân số với di dân trở về và tích lũy thấp cũng như tác động tiềm ẩn của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đặt ra nhiều vấn đề đối với chính sách giáo dục-đào tạo, y tế lão khoa, an sinh xã hội và tăng trưởng kinh tế bền vững của vùng TNB trong thời gian tới. □

CHÚ THÍCH

Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài *Vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ* (Lê Thanh Sang 2015-2017).

(1) Lợi tức dân số (demographic dividend) được hiểu là lợi ích kinh tế do cơ cấu tuổi của dân số mang lại khi so sánh giữa mức thu nhập tạo ra với mức chi tiêu của một nhóm dân số nào đó. Lợi tức dân số cao khi cơ cấu dân số có tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao và ngược lại khi cơ cấu dân số trở nên lão hóa.

(2) Có rất nhiều ấn phẩm về kết quả các cuộc điều tra liên quan được trình bày trên trang điện tử của Tổng cục Thống kê. Có thể tham khảo theo đường link: <http://gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=512>.

(3) Năm 2014, tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ suất tăng tự nhiên của cả nước là 1,72%, 0,69% và 1,03%, trong khi các tỷ suất tương ứng ở TNB là 1,46%, 0,73%, và 0,73%. Nguồn: *Niên giám thống kê toàn quốc 2014*: 83-85. Nxb. Thống kê.

(4) Nhờ *Chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng* được triển khai rất thành công trên toàn quốc, tỷ suất chết thô đã được cải thiện rõ rệt, nhất là ở nông thôn. Dù tỷ suất chết thô ở nông thôn cao hơn chút ít nhưng đồng thời tỷ suất sinh thô ở nông thôn cao hơn nhiều so với thành thị nên tỷ suất tăng tự nhiên ở nông thôn thường cao hơn.

(5) Theo lý thuyết vị trí trung tâm (Central Place), một số địa điểm có vị trí thuận lợi để kết nối với các vùng cư trú chung quanh và do vậy trở thành các trung tâm tập hợp và phân phối sản phẩm và dịch vụ cho vùng đó. Vai trò phân phối của các địa điểm trung tâm dựa trên ba nguyên tắc cơ bản: thứ nhất, các địa điểm trung tâm sẽ cung cấp một loạt dịch vụ cho các vùng cư trú chung quanh; thứ hai, các giới hạn về hiệu quả kinh tế sẽ quyết định qui mô nhỏ

nhất và lớn nhất của thị trường đối với việc duy trì cung cấp một dịch vụ nào đó; thứ ba, vì khoảng cách địa lý xa sẽ tăng thêm thời gian và chi phí của việc phân phối và tiếp nhận, một địa điểm trung tâm càng xa nơi cư trú của khách hàng, thì các hàng hóa và dịch vụ được mua sắm ở đó phải có giá trị càng cao và tần số sử dụng các loại hàng hóa, dịch vụ này cũng càng ít hơn (Lê Thanh Sang 2008). Với phương tiện giao thông chủ yếu là thuyền tại địa bàn sinh thái nhân văn này, một số nhà nghiên cứu cho rằng các khu vực thành thị ở vùng TNB được phân bố với khoảng cách trung bình là 60km dựa trên sự phù hợp này.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bloom, David E.; Canning, Devid; and Sevilla, Jaypee. 2003. *The Demographic Dividend. A New Perspective on the Economic Consequences of Population Change*. Rand.
2. Bùi Thế Cường. 2009. Báo cáo tổng hợp của Chương trình cấp Bộ: *Những vấn đề cơ bản trong sự phát triển của vùng Tây Nam Bộ. 2006-2008*. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
3. Lê Thanh Sang - Nguyễn Ngọc Toại. 2017. “Di cư ở vùng Tây Nam Bộ trong thời kỳ đổi mới – Các khuôn mẫu vĩ mô”. *Tạp chí Khoa học Xã hội (TPHCM)*, số 4.
4. Lê Thanh Sang. 2016. Kết quả đề tài cấp Nhà nước *Vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
5. Lê Thanh Sang và cộng sự. 2015. *Rào cản pháp luật và thực tiễn đối với người lao động di cư trong tiếp cận an sinh xã hội*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
6. Lê Thanh Sang. 2008. *Đô thị hóa và cấu trúc đô thị Việt Nam trước và sau Đổi mới: 1979-1989 và 1989-1999*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
7. Tổng cục Thống kê. 1980. *Kết quả Tổng điều tra dân số 1979*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
8. Tổng cục Thống kê. 1990. *Kết quả Tổng điều tra dân số 1989*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
9. Tổng cục Thống kê. 2000. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
10. Tổng cục Thống kê. 2015. *Kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê. 2015. “Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Mức sinh ở Việt Nam: Những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động”. <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=16082>. Hà nội.
12. Tổng cục Thống kê. 2015. “Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam”. <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=16076>. Hà Nội.
13. Tổng cục Thống kê. 2015. “Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Cơ cấu tuổi, giới tính và một số vấn đề kinh tế xã hội ở Việt Nam”. <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=16080>. Hà Nội.
14. Tổng cục Thống kê. 2015. “Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015”. <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=16155>. Hà Nội.

15. Tổng cục Thống kê. 2015. “Kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015”. <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=16070>. Hà Nội.
16. WB-VASS. 2016. *Hệ thống đăng ký hộ khẩu ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức. Hà Nội.